

## Unit 11. Our greener world

### A. Grammar - Ngữ pháp

#### I. Articles - Mạo từ

Mạo từ là từ đứng trước danh từ nhằm mục đích cho biết danh từ đó đã xác định hay không xác định.

- a/an | một
- the | này, đó

#### 1. Mạo từ không xác định: a/an

- a/an... là mạo từ không xác định.

<b>a</b> /ə/ or /eɪ/ a...đứng trước những từ có phát âm bắt đầu bằng phụ âm		<b>an</b> /ən/ or /æn/ an...đứng trước những từ có phát âm bắt đầu bằng nguyên âm	
a bird /ə bɜ:d/	a cat /ə kæt/	an apple /ən 'æpl/	an elephant /ən 'elɪfənt/
a dog /ə dɒg/	a fox /ə fɒks/	an ice cream /ən 'aɪs kri:m/	an orange /ən 'ɒrɪndʒ/
a house /ə haʊs/	a European /ə jʊərə'pi:ən/	an umbrella /ən ʌm'brelə/	an hour /ən 'aʊə(r)/
a university /ə ,ju:nɪ'vɜ:səti/	a one-shot deal /ə 'wʌn ʃɒt di:l/	an honour /ən 'ɒnə(r)/	an SOS /ən ,es əv 'es/

- Mạo từ không xác định 'a/an' chỉ đứng trước danh từ đếm được số ít khi danh từ đó:

- Lần đầu tiên được đề cập đến và người nghe/người đọc chưa biết đến nó.

**He bought a car yesterday.**

- Được đề cập đến một cách chung chung.

**A washing machine can help us to wash and dry clothes.**

- Chỉ nghề nghiệp của ai đó.

**She's an English teacher.**

**\*NOTE:** cụm từ và cấu trúc đặc biệt với 'a/an'

- Cụm từ chỉ số lượng: a lot of..., a cup of..., a bottle of..., a bar of...

**I'd like a cup of tea.**

- Câu cảm thán: What a/an + adj + DTSI!

**What a beautiful island!**

## 2. Mạo từ xác định: the

- the...là mạo từ xác định.

the...phát âm là /ðə/ khi đứng trước những từ có phát âm bắt đầu bằng phụ âm.		the...phát âm là /ði/ khi đứng trước những từ có phát âm bắt đầu bằng nguyên âm	
the bird /ðə bɜ:d/	the cat /ðə kæt/	the apple /ði 'æpl/	the elephant /ði 'elɪfənt/
the dog /ðə dɒg/	the fox /ðə fɒks/	the ice cream /ði 'aɪs kri:m/	the orange /ði 'ɒrɪndʒ/
the house /ðə haʊs/	the European /ðə jʊərə'pi:ən/	the umbrella /ði ʌm'brelə/	the honour /ði 'ɒnə(r)/
the university /ðə ,ju:nɪ'vɜ:səti/	the one-shot deal /ðə 'wʌn ʃɒt di:l/	the X-ray fish /ði 'eks rei fɪʃ/	the SOS /ði ,es əʊ 'es/

- Mạo từ xác định 'the' có thể đứng trước danh từ đếm được số ít hoặc danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được khi danh từ đó:
  - Được người nghe/người đọc đã biết rõ.  
**He bought a car yesterday. The car is red.**
  - Chỉ một sự vật độc nhất.  
**The earth revolves around the sun.**
  - Chỉ một nhạc cụ và được dùng với ý là chơi nhạc cụ đó.  
**He's playing the guitar now.**
  - Là danh từ riêng số nhiều chỉ một tập thể như vợ chồng, gia đình.  
**The Smiths are travelling to London.**
  - Chỉ một nhóm người, được cấu tạo bởi tính từ.  
**We should help the poor.**
  - Chỉ một vật nhưng dùng để tượng trưng cho cả loài.  
**The dolphin is a friendly animal.**
  - Là danh từ riêng chỉ một dãy núi, dòng sông, biển, quần đảo, đại dương, sách, tờ báo, chiếc tàu.....  
**The Thames is the best-known river in England.**
  - Nói đến dân tộc, giáo phái.  
**The Vietnamese are friendly and hospitable.**

\*NOTE: 'the' còn được sử dụng với một số cấu trúc đặc biệt khác

- Mệnh đề quan hệ: **The girl who you met yesterday is my sister.**

So sánh nhất: **It's the most interesting book I have ever read.**

'the + (số thứ tự) + N': **This is the first time I have been to London.**

### 3. Mạo từ rỗng ∅ - Không có mạo từ

● Những danh từ không cần có mạo từ:

○ Danh từ riêng số ít.

**Peter went swimming yesterday.**

○ Danh từ số nhiều nói chung.

**Books are true friends.**

○ Danh từ trừu tượng với nghĩa chung chung.

**Time is gold.**

○ Danh từ chỉ thời gian: mùa, năm, tháng, dịp lễ đặc biệt.

**Christmas is coming.**

○ Danh từ chỉ các môn thể thao, trò chơi, căn bệnh, bữa ăn, môn học hoặc phương tiện giao thông.

**I have lunch at 11 a.m.**

○ Danh từ chỉ địa danh: tên quốc gia, tên châu lục, tên thành phố, tên đường phố.

**He is from America.**

○ Danh từ riêng chỉ tên một cái hồ, đỉnh núi.

**I visited Hoan Kiem Lake last week.**

## II. First conditional - Câu điều kiện loại 1 (Nếu...thì...)

### 1) Usage - Cách sử dụng

- Câu điều kiện loại 1 dùng để nói về một sự việc có thể xảy ở hiện tại hoặc tương lai.

**If you study hard, you will pass the test.**

(Nếu bạn học chăm chỉ, bạn sẽ vượt qua được bài kiểm tra.)

### 2) Structure - Cấu trúc

**If** + (mệnh đề ở thì hiện tại đơn), (mệnh đề ở thì tương lai đơn).

#### Mệnh đề với If

- S + am/are/is (not) + C.
- S + V/V(s/es) + (O).
- S + don't/doesn't + V + (O).

#### Mệnh đề chính

- S + will/won't + be + C.
- S + will/won't + V + (O).

#### \*NOTE:

- ❖ Có thể sử dụng **shall, can, may** thay cho **will** ở mệnh đề chính.
- ❖ Có thể để mệnh đề chính đứng trước mệnh đề với if và không cần dấu phẩy.

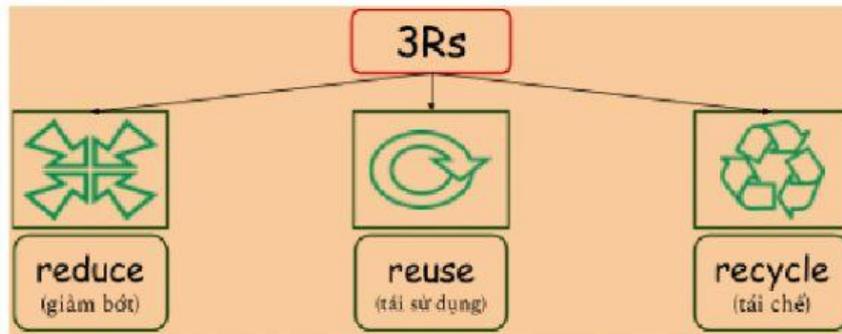
#### \*Example:

- If it is sunny tomorrow, we will go on a picnic.  
(Nếu mai trời nắng, chúng ta sẽ đi dã ngoại.)
- If we use less paper, we will save a lot of trees.  
(Nếu chúng ta hạn chế sử dụng giấy, chúng ta sẽ bảo vệ được rất nhiều cây.)
- We can't play tennis if it rains.  
(Chúng ta không thể chơi quần vợt nếu trời mưa.)

## B. Vocabulary - Từ vựng

### ❖ Things that can be reduced, reused and recycled

(Những thứ mà có thể được giảm thiểu sử dụng, tái sử dụng và tái chế)



 <p><b>water</b> (nước)</p>	 <p><b>plastic bag</b> (túi ni lông)</p>	 <p><b>glass</b> (cốc thủy tinh)</p>
 <p><b>rubbish</b> (rác)</p>	 <p><b>plastic bottle</b> (chai nhựa)</p>	 <p><b>clothes</b> (quần áo)</p>
 <p><b>paper</b> (giấy)</p>	 <p><b>noise</b> (tiếng ồn)</p>	 <p><b>electricity</b> (điện)</p>

## C. Pronunciation - Phát âm

### *\*Rhythm in sentences - Ngữ điệu trong câu nói*

Khi nói, âm tiết mang trọng âm và âm tiết không mang trọng âm kết hợp với nhau sẽ tạo nên ngữ điệu của lời nói, lúc trầm lúc bổng, lúc lên cao lúc xuống thấp.

- **Âm tiết mang trọng âm:** nói to, rõ ràng, có thể thêm dấu sắc hoặc dấu hỏi. Với một số trợ động từ, giới từ, liên từ, từ hạn định thì sẽ sử dụng kiểu phát âm mạnh của nó.
- **Âm tiết không mang trọng âm:** nói nhẹ, lướt qua, có thể thêm dấu huyền hoặc dấu nặng. Với một số trợ động từ, giới từ, liên từ, từ hạn định thì sẽ sử dụng kiểu phát âm yếu của nó.

1. If you **cycle**, it'll **help** the **Earth**.
2. **Water** is **good** for your **body**.
3. **Wait** for a **minute**.
4. The **students** are **planting trees** in the **garden**.
5. Is it **better** to **use paper bags**?
6. We are **happy** to **walk** to **school**.